Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Nga Sơn
Email: ngason@thanhhoa.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thanh Hóa
Thời gian ký: 26.09.2018 15:19:15 +07:00

| UỶ BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN NGA SƠN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 977/UBND-KT&HT<br>V/v khảo sát, cung cấp thông tin giá VLXD địa phương | *Nga Sơn, ngày 26 tháng 9 năm 2018* |

Kính gửi: Sở Xây dựng Thanh Hoá;

Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn báo cáo về việc khảo sát giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp thời điểm tháng 9/2018 trên địa bàn huyện Nga Sơn từ 01/9/2018 đến 25/9/2018 (chưa bao gồm thuế VAT).

| TT | Tên vật tư – Quy cách | Đơn vị | Cụm 1 | Cụm 2 | Cụm3 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cát vàng xây trát | đ/$m^3$ | 125.000 | 126.500 | 127.000 |
| 2 | Cát vàng bê tông | đ/$m^3$ | 165.500 | 166.500 | 167.000 |
| 3 | Cát nền | đ/$m^3$ | 108.700 | 109.500 | 110.000 |
| 4 | Cát nghiền thô Công ty TNHH TM Phú Sơn | đ/$m^3$ | 205.000 | 215.000 | 225.000 |
| 5 | Cát nghiền mịn Công ty TNHH TM Phú Sơn | đ/$m^3$ | 225.000 | 235.000 | 245.000 |
| 6 | Đá 0,5 | đ/$m^3$ | 150.500 | 151.000 | 152.000 |
| 7 | Đá 1x2 | đ/$m^3$ | 156.550 | 157.550 | 158.500 |
| 8 | Đá 2x4 | đ/$m^3$ | 155.000 | 156.000 | 157.650 |
| 9 | Đá 4x6 | đ/$m^3$ | 135.000 | 136.950 | 137.500 |
| 10 | Đá hộc | đ/$m^3$ | 128.000 | 129.850 | 130.500 |
| 11 | Đá mạt | đ/$m^3$ | 130.500 | 131.500 | 132.000 |
| 12 | Đá thải | đ/$m^3$ | 108.550 | 109.550 | 110.500 |
| 13 | Cấp phối đá dăm loại 1 (base) | đ/$m^3$ | 138.000 | 139.350 | 139.550 |
| 14 | Cấp phối đá dăm loại 2 (Sub base) | đ/$m^3$ | 129.500 | 130.500 | 131.500 |
| 15 | Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ) | đ/viên | 820 | 825 | 830 |
| 16 | Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc) | đ/viên | 1.400 | 1.450 | 1.550 |
| 17 | Gạch bê tông (220x105x60)mm đặc Công ty TNHH Đại Phong. | đ/viên | 1.150 | 1.175 | 1.200 |
| 18 | Gạch bê tông (220x105x60)mm; 02 lỗ Công ty TNHH Đại Phong. | đ/viên | 1.250 | 1.350 | 1.450 |
| 19 | Gạch bê tông (250x150x100)mm 02 lỗ Công ty TNHH Đại Phong. | đ/viên | 1.750 | 1.800 | 1.850 |
| 20 | Gạch bê tông (390x130x100)mm; 3 vách. Công ty NHH Đại Phong. | đ/viên | 3.200 | 3.250 | 3.300 |
| 21 | Xi măng PCB 30 Bỉm Sơn. | đ/kg | 1.030 | 1.030 | 1.030 |
| 22 | Xi măng PCB 40 Nghi Sơn. | đ/kg | 1.048 | 1.048 | 1.048 |
| 23 | Thép vằn fi10mm CT3 Thái nguyên. | đ/kg | 14.378 | 14.382 | 14.382 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V fi12 | đ/kg | 14.278 | 14.282 | 14.282 |
| 25 | Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V fi 14-40 | đ/kg | 14.228 | 14.232 | 14.232 |
| 26 | Gỗ cốp pha | đ/$m^3$ | 2.830.000 | 2.850.000 | 2.850.000 |
| 27 | Nhựa Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005) | đ/kg | 12.230 | 12.235 | 12.235 |
| 28 | Cây chống (Luồng ≥ 4m) | đ/cây | 18.300 | 18.300 | 18.300 |
| 29 | Cọc tre fi6-fi10cm (L=2,5m) | đ/m | 2.850 | 2.850 | 2.850 |
| 30 | Gạch lát nền VICENZA Thanh Hóa, (500x500)mm | đ/$m^2$ | 95.470 | 95.512 | 95.510 |
| 31 | Gạch lát VICENZAThanh Hoá (600x600)mm | đ/$m^2$ | 180.470 | 180.512 | 180.510 |
| 32 | Gạch lát VICENZAThanh Hóa, (500x500)mm in kỹ thuật số | đ/$m^2$ | 120.470 | 120.512 | 120.510 |
| 33 | Gạch bán sứ in kỹ thuật số mài bóng CN nano KT (600x600)mm | đ/$m^2$ | 220.470 | 220.512 | 220.510 |
| 34 | Gạch granite, Porcelain KT(600x600)mm | đ/$m^2$ | 250.470 | 250.512 | 250.510 |
| 35 | Tôn múi SUNTEK, sóng khổ rộng 1.070mm, dày 0,4mm | đ/$m^2$ | 100.133 | 100.145 | 100.144 |

***Nơi nhận:***
- Như trên (B/cáo);
- Lưu: KT&HT.

**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Thịnh Văn Huyên**